TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 3 – ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2025/DS-ST
Ngày 03 - 9 - 2025
"V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 – ĐẮK LẮK

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thiên Lý.

*Các Hội thẩm nhân dân:*1. Ông Phạm Đức Hạnh; 2. Ông Phạm Văn Thanh.

***Thư ký phiên toà*:** Bà Đinh Thị Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 3 - Đắk Lắk.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 – Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc Oanh – Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 9 năm 2025, tại hội trường Toà án nhân dân khu vực 3- Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 13/2025/TLST – DS ngày 15 tháng 7 năm 2025 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2025/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 8 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị T, sinh năm 72 (Có mặt)

Địa chỉ: Thôn A, xã C, tỉnh Đắk Lắk.

Bị đơn: Bà Thái Thị H, sinh năm 1979 và ông Trần Bá C, sinh năm 1976 (Có mặt).

Địa chỉ: Thôn A, xã C, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 11/7/2025, quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn bà Trần Thị T trình bày:

Bà T là chị gái của ông Trần Bá C. Đầu năm 2007 bố mẹ bà T chia cho vợ chồng ông Trần Bá C, bà Thái Thị H 1,5ha đất rẫy, vợ chồng ông C phải nộp cho bố mẹ 1,5 tấn cà phê nhân quy chuẩn, trị giá là 60.000.000 đồng. Cũng năm 2007, bà T có gửi mẹ đẻ số tiền 60.000.000 đồng để nhờ bà đưa cho hàng xóm vay lại hưởng lãi suất. Tại nhà mẹ bà T có bà Thái Thị H cũng ngồi đó, nghe thấy, sau đó bà H nói với bà T và mẹ cho vợ chồng bà H vay số tiền 60.000.000 đồng mà bà T gửi mẹ để cấn trừ 1,5 tấn cà phê nhân quy chuẩn mà vợ chồng bà H phải nộp cho bố mẹ. Cũng trong năm 2007, ông C hỏi vay bà T 20.000.000 đồng để làm ăn, bà

T mang tiền đến nhà bà H đưa cho bà H. Như vậy, tổng cộng vợ chồng bà H vay của bà T là 80.000.000 đồng. Hai bên có viết giấy vay số tiền 80.000.000 đồng vào năm 2007 (không nhớ ngày, tháng cụ thể), lãi suất thỏa thuận 1,2%/tháng. Đến ngày 30/02/2015 âm lịch, bà T và bà H thống nhất chốt lại toàn bộ sổ sách. Bà H thống nhất còn nợ bà T số tiền là 152.600.000 đồng. Bà H là người trực tiếp viết toàn bộ giấy vay. Ông C không ký vào giấy vay này nhưng có biết rõ nguồn gốc số tiền 20.000.000 đồng và tiền cấn trừ nợ cà phê của bố mẹ. Như vậy, số tiền 152.600.000 đồng trong giấy vay ngày 30/02/2015 gồm 80.000.000 đồng tiền gốc và 72.600.000 đồng tiền lãi.

Nay bà T đề nghị Tòa án giải quyết buộc vợ chồng Thái Thị H, Trần Bá C trả cho bà T số tiền là 80.000.000 đồng tiền gốc, 72.600.000 đồng tiền lãi, tổng cộng 152.600.000 đồng.

Bị đơn bà Thái Thị H và ông Trần Bá C trình bày:

Năm 2008 bố mẹ chia cho vợ chồng bà H khoảng 1,5ha đất rẫy và yêu cầu vợ chồng bà H nộp 1,5 tấn cà phê nhân, giá trị 33.000 đồng/1 kg, để nuôi cha mẹ. Cũng năm 2008 vợ chồng bà H mở cửa hàng tạp hóa ở nhà để kinh doanh nên chưa có tiền đóng cho bố mẹ nên khất lại bố mẹ. Vài tháng sau, mẹ chồng bà H chuyển số nợ trên của vợ chồng bà H thay vì trả cho bố mẹ thì trả cho bà Trần Thị T. Tổng số tiền cà phê năm đó tương ứng với 1,5 tấn là 49.500.000 đồng, bà Trần Thị T đưa cho bà H 500.000 đồng tiền mặt. Như vậy, tổng số tiền vợ chồng bà H phải trả cho bà T là 50.000.000 đồng. Khoảng năm 2011, bà T có đưa cho ông Trần Bá C vay 20.000.000 đồng, không viết giấy tờ, mục đích để chi tiêu sinh hoạt gia đình. Tổng cộng vợ chồng bà H phải trả cho bà T 70.000.000 đồng, không thỏa thuận lãi suất, không thỏa thuận thời hạn trả nợ. Sau khi mở cửa hàng tạp hóa từ năm 2008, bà Trần Thị T nhiều lần đến nhà bà H để mua hàng tạp hóa nhưng chưa trả tiền. Từ năm 2008 đến 06/11/2012, tổng cộng bà T mua hàng của bà H với số tiền là 41.210.000 đồng, số tiền còn thiếu này hai bên không thỏa thuận lãi suất.

Đến năm 2015, bà T tới nhà bà H cộng gốc và số tiền lãi với lãi suất là bao nhiêu thì bà H không rõ, bắt bà H viết giấy vay tiền ngày 30/02/2015 âm lịch số tiền vay là 152.600.000 đồng. Bà Thái Thị H là người viết vào giấy vay, còn ông Trần Bá C không viết và không ký giấy vay. Trong khi đó, giấy vay không có chữ ký của người cho vay. Nay bà T khởi kiện thì vợ chồng bà H không đồng ý trả 152.600.000 đồng mà chỉ chấp nhận trả số tiền gốc 70.000.000 đồng trừ đi tiền bà T nợ mua hàng là 41.210.000 đồng, còn trả 28.790.000 đồng cho bà Trần Thị T.

Tại phiên tòa, ông Trần Bá C và bà Thái Thị H đồng ý trả cho bà T số tiền nợ gốc là 80.000.000 đồng trong thời gian 01 tháng, còn tiền bà T nợ mua hàng tạp hóa thì coi như trừ vào tiền lãi nhưng bà T không đồng ý.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Đối với Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nguyên đơn thực hiện đúng và đầy đủ các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Bị đơn thực hiện đúng và đầy đủ các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Áp dụng các Điều 471, 474, 476 Bộ luật dân sự năm 2005, đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị T. Buộc ông Trần Bá C và bà Thái Thị H trả cho bà Trần Thị T số tiền gốc 80.000.000 đồng và tiền lãi 72.600.000 đồng. Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ pháp luật: Nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết về tranh chấp hợp đồng vay tài sản với bị đơn có nơi cư trú tại thôn An Phú, xã Ea Drơng, tỉnh Đắk Lắk nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 3 – Đắk Lắk theo khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án: Căn cứ vào lời khai của các đương sự và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa xác định được:

[2.1] Về số nợ: Bà Trần Thị T và ông Trần Bá C có mối quan hệ là chị em ruột, bà Thái Thị H là vợ ông C, em dâu của bà T. Năm 2007 bà T cho ông C, bà H vay số tiền 60.000.000 đồng tương ứng với 1,5 tấn cà phê nhân xô để ông C bà H trả cho mẹ của ông C vì trước đó mẹ ông C có chia đất cho vợ chồng ông C và yêu cầu vợ chồng ông C phải trả 1,5 tấn cà phê nhân. Sau đó ông C có vay thêm của bà T số tiền 20.000.000 đồng để chi tiêu sinh hoạt gia đình. Tổng số tiền bà T cho ông C, bà H vay là 80.000.000 đồng. Đến ngày 30/02/2015 âm lịch bà Thái Thị H có viết giấy vay tiền bà Trần Thị T xác nhận vợ chồng bà H vay của bà T số tiền 152.600.000 đồng.

Bà T xác định thời điểm cho ông C bà H vay số tiền 80.000.000 đồng có thoả thuận lãi suất 1,2%/tháng, đến ngày 30/02/2015 âm lịch cộng cả gốc và lãi là thành số tiền 152.600.000 đồng. Bà yêu cầu ông C bà H trả cho bà số tiền

152.600.000 đồng, trong đó tiền gốc là 80.000.000 đồng, tiền lãi là 72.600.000 đồng. Hội đồng xét xử tính lãi theo mức lãi suất cao nhất do pháp luật quy định tại Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005 (9%/năm x150% = 13,5%/năm) từ năm 2007 đến đầu năm 2015 là 86.400.000 đồng. Như vậy, mức lãi suất bà T tính là 72.600.000 đồng là phù hợp.

Ông C bà H xác định thời điểm cấn trừ nợ từ mẹ ông C sang bà T 1,5 tấn cà phê quy thành tiền là 49.500.000 đồng, bà T đưa thêm cho bà H số tiền 500.000 đồng để làm tròn số nợ thành 50.000.000 đồng, sau đó ông C vay của bà T số tiền 20.000.000 đồng nên ông C bà H chỉ nợ bà T số tiền gốc là 70.000.000 đồng, không thoả thuận lãi suất và thời hạn trả nợ.

Hội đồng xét xử xét thấy, lời trình bày của bà T và ông C, bà H có mâu thuẫn về số nợ tiền quy từ 1,5 tấn cà phê nhân và thống nhất về số tiền ông C vay bà T là 20.000.000 đồng. Bà T khai lãi suất thoả thuận là 1,2%/tháng, ông C bà H khai không thoả thuận lãi suất; tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, ông C bà H xác định ngày 30/02/2015 âm lịch bà T đến nhà ông C bà H tính nợ gốc và lãi và bắt bà H viết giấy nợ số tiền 152.600.000 đồng và bà H đã viết giấy vay tiền cho bà T. Bà H cho rằng bị bà T bắt ép viết giấy nợ nhưng không có tài liệu chứng cứ chứng minh. Tại thời điểm viết giấy vay tiền, bà H có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, khoẻ mạnh bình thường, bà H tự ghi giấy vay tiền và số tiền vay là 152.600.000 đồng, ngoài khoản nợ này thì bà T không cho ông C bà H vay khoản tiền nào khác nên có cơ sở xác định trong số tiền 152.600.000 đồng có nợ gốc và tiền lãi. Bà H biết số tiền 152.600.000 đồng là tiền gốc và tiền lãi nhưng vẫn chấp nhận ký giấy vay tiền có nghĩa bà H đồng ý với việc tính lãi và biết rõ trách nhiệm của vợ chồng bà đối với khoản nợ 152.600.000 đồng. Ông C tuy không ký tên vào giấy vay tiền ngày 30/02/2015 âm lịch nhưng ông C biết và thừa nhận khoản nợ của bà T là để trả nợ cho mẹ ông C và chi tiêu sinh hoạt gia đình, do đó ông C phải chịu trách nhiệm cùng với bà H trả số nợ gốc và nợ lãi phát sinh cho bà T là phù hợp.

Tại phiên tòa, ông C bà H đồng ý trả cho bà T số tiền gốc 80.000.000 đồng trong thời gian 01 tháng nhưng bà T không đồng ý nên không có căn cứ chấp nhận ý kiến của ông C bà H.

Xét việc vay tiền giữa bà T và ông C bà H là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với pháp luật, việc ông C bà H không trả nợ cho bà T khi đến hạn trả nợ theo thỏa thuận là vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay theo quy định tại Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005 nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, buộc ông C bà H trả nợ cho bà T số tiền 152.600.000 đồng là phù hợp.

[2.2] Về lãi suất: Bà T không yêu cầu tính lãi suất.

[2.3] Xét ý kiến của ông C bà H: Quá trình giải quyết vụ án, ông C bà H xác định thời điểm cấn trừ nợ của bà T 1,5 tấn cà phê nhân giá chỉ có 33.000 đồng/kg quy thành tiền là 49.500.000 đồng, bà T đưa thêm cho bà H 500.000 đồng nên số nợ là 50.000.000 đồng; sau đó, ông C vay của bà T số tiền 20.000.000 đồng, tổng số nợ gốc là 70.000.000 đồng. Ý kiến của ông C bà H không được bà T thừa nhận, ông C bà H không đưa ra được tài liệu chứng cứ chứng minh số nợ gốc là 70.000.000 đồng. Mặt khác, đến ngày 30/02/2015 giữa bà T và bà H đã chốt số nợ là 152.600.000 đồng bao gồm cả nợ gốc và nợ lãi. Do đó, ông C bà H có trách nhiệm trả cho bà T số tiền 152.600.000 đồng như đã nhận định tại mục [2.1].

Ông C bà H trình bày từ năm 2008 đến 06/11/2012, bà T mua hàng của bà H nợ số tiền là 41.210.000 đồng và yêu cầu trừ vào số tiền nợ gốc 70.000.000 đồng nhưng không được bà T thừa nhận có nợ tiền tạp hoá. Sổ sách do bà H cung cấp không có chữ ký của bà T, quá trình giải quyết vụ án, ông C bà H không có đơn yêu cầu phản tố đối với số tiền mua hàng tạp hoá của bà T nên Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét yêu cầu khấu trừ nợ của ông C bà H. Mặt khác, tại phiên tòa, ông C bà H xác định không yêu cầu xem xét việc khấu trừ nợ tiền mua hàng. Ông C bà H có quyền khởi kiện vụ án dân sự yêu cầu bà T trả nợ tiền mua hàng theo quy định của pháp luật.

[4] Về án phí: Yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 152.600.000 đồng x 5% = 7.630.000 đồng.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 266; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 471; 474; 476 Bộ luật dân sự năm 2005;

Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị T.

[1] Buộc ông Trần Bá C và bà Thái Thị H trả cho bà Trần Thị T số tiền là 152.600.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

[2] Về án phí: Ông Trần Bá C và bà Thái Thị H phải chịu 7.630.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Trần Thị T không phải chịu án phí và được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.815.000 đồng theo biên lai thu số 00005034 ngày 11/7/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án và người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự".

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND khu vực 3 – Đắk Lắk;
- Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Thị Thiên Lý